

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) có trụ sở chính tại 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tính đến 31/12/2024, Vietcombank có mạng lưới rộng khắp bao gồm trụ sở chính, chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh, liên kết, và văn phòng đại diện ở cả trong và ngoài nước. Vietcombank lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý liên quan. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Tín phiếu Kho bạc và các chứng chỉ có giá khác dùng tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước.
- Trái phiếu Chính phủ và các chứng khoán khác được nắm giữ với mục đích thương mại (có thể nằm trong "Chứng khoán kinh doanh" nhưng cần làm rõ mục đích nắm giữ).
- Tiền gửi khác trên thị trường tiền tệ.
- Thương phiếu, hối phiếu và các chứng chỉ nhận nợ.
- Các khoản đi vay khác.

• Bất thường:

- Có mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" ở phần tài sản nhưng lại không có số liệu năm trước.
- Có mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" ở phần nợ phải trả nhưng lại không có số liệu năm nay.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Thiếu:

- Phí và chi phí hoa hồng (có thể nằm trong "Chi phí hoạt động dịch vụ" nhưng cần làm rõ).
- Tổn thất khoản cho vay và ứng trước (có thể nằm trong "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" nhưng cần làm rõ).

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Cần có báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp để đối chiếu và đưa ra nhận xét.

2. Phân tích bảng cân đối kế toán

Phần Nguồn Vốn:

- Cơ cấu Nợ và Vốn Chủ Sở Hữu:** Nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn hơn đáng kể so với vốn chủ sở hữu (1.889.664 tỷ VND so với 196.209 tỷ VND năm 2024). Điều này cho thấy Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) sử dụng đòn bẩy tài chính cao để tài trợ cho hoạt động của mình.
- Nợ Phải Trả:**
 - Nợ ngắn hạn chiếm phần lớn trong tổng nợ phải trả, chủ yếu là tiền gửi của khách hàng (1.514.664 tỷ VND năm 2024).
 - Các khoản nợ Chính phủ và NHNN tăng đột biến từ 1.670 tỷ VND lên 78.237 tỷ VND, cho thấy sự gia tăng đáng kể trong việc huy động vốn từ các nguồn này.
 - Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác cũng tăng từ 213.838 tỷ VND lên 234.533 tỷ VND.
- Vốn Chủ Sở Hữu:** Vốn chủ sở hữu tăng từ 165.080 tỷ VND lên 196.209 tỷ VND, chủ yếu nhờ lợi nhuận chưa phân phối tăng từ 76.826 tỷ VND lên 98.332 tỷ VND. Điều này cho thấy khả năng sinh lời và tích lũy vốn của ngân hàng.

Phần Tài Sản:

- Cơ cấu Tài Sản:** Tài sản của Vietcombank chủ yếu tập trung vào cho vay khách hàng (1.418.015 tỷ VND năm 2024), chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản.
- Tài Sản Ngắn Hạn:**
 - Tiền mặt, vàng bạc, đá quý giảm nhẹ từ 14.504 tỷ VND xuống 14.268 tỷ VND.
 - Tiền gửi tại NHNN giảm từ 58.104 tỷ VND xuống 49.340 tỷ VND.
 - Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tăng từ 336.501 tỷ VND lên 389.951 tỷ VND.
 - Cho vay khách hàng tăng đáng kể từ 1.241.677 tỷ VND lên 1.418.015 tỷ VND, cho thấy sự mở rộng hoạt động tín dụng của ngân hàng.
- Tài Sản Dài Hạn:**
 - Chứng khoán đầu tư tăng từ 145.780 tỷ VND lên 167.383 tỷ VND.
 - Tài sản cố định tăng nhẹ từ 7.805 tỷ VND lên 8.092 tỷ VND.

Đánh Giá Chung:

- Tăng trưởng tín dụng:** Vietcombank đã tăng trưởng mạnh mẽ trong hoạt động tín dụng, thể hiện qua sự gia tăng đáng kể của khoản mục "Cho vay khách hàng".

- **Nguồn vốn:** Ngân hàng phụ thuộc lớn vào nợ phải trả, đặc biệt là tiền gửi của khách hàng. Việc tăng cường huy động vốn từ Chính phủ và NHNN cũng là một điểm đáng chú ý.
- **Khả năng sinh lời:** Lợi nhuận chưa phân phối tăng cho thấy ngân hàng có khả năng sinh lời tốt và tích lũy vốn hiệu quả.
- **Rủi ro:** Cần chú ý đến việc quản lý rủi ro tín dụng, thể hiện qua khoản dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tăng từ 28.681 tỷ VND lên 31.183 tỷ VND).

Các chỉ số cần chú ý:

- **Khoản phải thu:** Các khoản phải thu tăng từ 11.790 tỷ VND lên 14.040 tỷ VND, cần theo dõi để đảm bảo khả năng thu hồi nợ.
- **Khoản phải trả:** Các khoản lãi, phí phải trả giảm từ 19.527 tỷ VND xuống 13.990 tỷ VND, có thể do hiệu quả quản lý chi phí hoặc thay đổi trong chính sách lãi suất.
- **Vốn lưu động:** Cần phân tích kỹ hơn về sự thay đổi của các tài sản và nợ ngắn hạn để đánh giá khả năng thanh khoản của ngân hàng.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tóm tắt chung:

Năm 2024, Ngân hàng ghi nhận sự tăng trưởng nhẹ trong tổng thu nhập hoạt động, tuy nhiên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng lại giảm nhẹ so với năm 2023. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm đáng kể, dẫn đến tổng lợi nhuận trước thuế tăng. Sau khi trừ chi phí thuế, lợi nhuận sau thuế vẫn tăng trưởng so với năm trước.

Phân tích chi tiết:

- **Thu nhập lãi và chi phí lãi:** Thu nhập lãi giảm 13.4% trong khi chi phí lãi giảm mạnh hơn (29.8%), dẫn đến thu nhập lãi thuần tăng nhẹ 3.3%. Điều này cho thấy ngân hàng có thể đã cải thiện hiệu quả quản lý chi phí vốn hoặc có sự thay đổi trong cơ cấu tài sản sinh lãi.
- **Hoạt động dịch vụ:** Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ giảm 11.8%, cho thấy có thể có sự cạnh tranh lớn hơn hoặc thay đổi trong nhu cầu dịch vụ của khách hàng.
- **Hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán:** Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối giảm nhẹ 6.5%, trong khi lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh giảm mạnh 50.1%. Điều này có thể phản ánh sự biến động của thị trường ngoại hối và chứng khoán trong năm.
- **Hoạt động khác:** Lãi thuần từ hoạt động khác tăng 4.3%, cho thấy ngân hàng có thể đã đa dạng hóa nguồn thu nhập.

- **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:** Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần tăng 15.3%, cho thấy hiệu quả từ các khoản đầu tư này.
- **Chi phí hoạt động:** Chi phí hoạt động tăng 5.1%, có thể do mở rộng quy mô hoạt động hoặc tăng chi phí quản lý.
- **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng:** Chi phí này giảm đáng kể 26.8%, cho thấy chất lượng tín dụng của ngân hàng có thể đã được cải thiện hoặc ngân hàng đã thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro hiệu quả hơn.
- **Lợi nhuận sau thuế:** Lợi nhuận sau thuế tăng 2.2%, cho thấy ngân hàng vẫn duy trì được khả năng sinh lời trong bối cảnh thị trường có nhiều biến động.
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu:** Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng nhẹ từ 5,462 VND/cổ phiếu lên 5,571 VND/cổ phiếu, phản ánh sự tăng trưởng trong lợi nhuận trên mỗi cổ phần.

Nhận định:

Nhìn chung, năm 2024, Ngân hàng đã cho thấy sự ổn định và khả năng thích ứng với thị trường. Mặc dù một số hoạt động kinh doanh giảm sút, nhưng việc quản lý chi phí hiệu quả và giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đã giúp ngân hàng duy trì được lợi nhuận và tăng trưởng nhẹ so với năm trước.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Phân tích chung:

- **Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh:** Tập trung phân tích sự thay đổi của dòng tiền từ hoạt động kinh doanh qua các kỳ. Dòng tiền này dương và ổn định cho thấy khả năng tự tạo tiền của ngân hàng/công ty chứng khoán, đảm bảo hoạt động thường xuyên. Nếu âm, cần xem xét nguyên nhân do tăng chi phí hoạt động, giảm doanh thu, hoặc thay đổi trong chính sách tín dụng/dầu tư.
- **Dòng tiền từ hoạt động đầu tư:** Phân tích các khoản đầu tư vào tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính (mua bán chứng khoán, góp vốn vào đơn vị khác). Sự thay đổi lớn trong dòng tiền này có thể phản ánh chiến lược mở rộng, tái cơ cấu danh mục đầu tư, hoặc thanh lý tài sản.
- **Dòng tiền từ hoạt động tài chính:** Xem xét các hoạt động tăng vốn (phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp), vay nợ (vay ngắn hạn, dài hạn), và trả cổ tức. Dòng tiền này cho thấy khả năng huy động vốn và chính sách phân phối lợi nhuận của ngân hàng/công ty chứng khoán.

Các chỉ số và tỷ lệ cần phân tích:

- **Tỷ trọng của từng dòng tiền so với tổng dòng tiền vào:** Đánh giá hoạt động nào đóng góp chính vào dòng tiền của ngân hàng/công ty chứng khoán.
- **Tỷ lệ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu:** Cho biết khả năng chuyển đổi doanh thu thành tiền mặt của ngân hàng/công ty chứng khoán.
- **Tỷ lệ dòng tiền tự do (FCF):** $FCF = \text{Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh} - \text{Chi tiêu đầu tư}$. Đánh giá khả năng tạo tiền mặt thực tế sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư cần thiết.
- **So sánh dòng tiền từ hoạt động kinh doanh với lợi nhuận sau thuế:** Nếu có sự khác biệt lớn, cần xem xét các khoản mục điều chỉnh (khấu hao, dự phòng, lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá) để hiểu rõ nguyên nhân.

Nhận định:

- Dựa trên phân tích các dòng tiền và chỉ số, đưa ra nhận định về tình hình tài chính, khả năng thanh toán, và triển vọng tăng trưởng của ngân hàng/công ty chứng khoán.
- Đánh giá rủi ro và cơ hội liên quan đến dòng tiền của ngân hàng/công ty chứng khoán.
- So sánh với các đối thủ cạnh tranh để đánh giá vị thế của ngân hàng/công ty chứng khoán trong ngành.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Chỉ số	31/12/2024	31/12/2023
1. Chỉ số thanh khoản		
Thanh khoản hiện hành	$(14,268,064 + 49,340,493 + 389,951,898 + 4,876,237 + 1,314,434 + 1,418,015,724) / (78,237,337 + 234,533,958 + 1,514,664,850 + 0 + 529 + 24,125,059 + 38,102,621) = 0.98$	$(14,504,849 + 58,104,503 + 336,501,657 + 2,495,408 + 1,241,677,211) / (1,670,837 + 213,838,980 + 1,395,697,611 + 117,752 + 365 + 19,912,623 + 43,405,902) = 0.99$
Thanh khoản nhanh	$(14,268,064 + 49,340,493 + 389,951,898 + 4,876,237 + 1,314,434 + 1,418,015,724 - Hàng tồn kho) / (78,237,337 + 234,533,958 + 1,514,664,850 + 0)$	$(14,504,849 + 58,104,503 + 336,501,657 + 2,495,408 + 1,241,677,211 - Hàng tồn kho) / (1,670,837 + 213,838,980 + 1,395,697,611 + 117,752 + 365)$

Chỉ số	31/12/2024	31/12/2023
	+ 529 + 24,125,059 + 38,102,621) = Không tính được	+ 19,912,623 + 43,405,902) = Không tính được
Thanh khoản tức thời	14,268,064 / (78,237,337 + 234,533,958 + 1,514,664,850 + 0 + 529 + 24,125,059 + 38,102,621) = 0.0075	14,504,849 / (1,670,837 + 213,838,980 + 1,395,697,611 + 117,752 + 365 + 19,912,623 + 43,405,902) = 0.0087
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
Hệ số nợ	1,889,664,354 / 2,085,873,522 = 0.91	1,674,644,070 / 1,839,724,560 = 0.91
Nợ trên vốn chủ	1,889,664,354 / 196,209,168 = 9.63	1,674,644,070 / 165,080,490 = 10.14
Khả năng thanh toán lãi vay	EBIT / Chi phí lãi vay = Không tính được	EBIT / Chi phí lãi vay = Không tính được
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động		
Vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân = Không tính được	Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân = Không tính được
Vòng quay khoản phải thu	Doanh thu thuần / Khoản phải thu bình quân = Không tính được	Doanh thu thuần / Khoản phải thu bình quân = Không tính được
Vòng quay tổng tài sản	68,578,496 / ((2,085,873,522 + 1,839,724,560)/2) = 0.035	67,764,326 / ((1,839,724,560 + 0)/2) = 0.074
4. Chỉ số lợi nhuận		
Biên lợi nhuận gộp	55,405,735 / 93,654,841 = 0.59	53,614,431 / 108,115,840 = 0.50
Biên lợi nhuận ròng	33,853,117 / 68,578,496 = 0.49	33,122,272 / 67,764,326 = 0.49

Chỉ số	31/12/2024	31/12/2023
ROA (Hiệu quả tài sản)	$33,853,117 / ((2,085,873,522 + 1,839,724,560)/2) = \mathbf{0.017}$	$33,122,272 / ((1,839,724,560 + 0)/2) = \mathbf{0.036}$
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	$33,853,117 / ((196,209,168 + 165,080,490)/2) = \mathbf{0.187}$	$33,122,272 / ((165,080,490 + 0)/2) = \mathbf{0.401}$
5. Chỉ số định giá		
EPS	$33,831,386 / 5,589,091,262 = \mathbf{0.006}$	$33,101,027 / 5,589,091,262 = \mathbf{0.006}$
P/E	Giá thị trường / 0.006 = Không tính được	Giá thị trường / 0.006 = Không tính được
P/B	Giá thị trường / (196,209,168 / 5,589,091,262) = Không tính được	Giá thị trường / (165,080,490 / 5,589,091,262) = Không tính được
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác		
Doanh thu thuần	Không tính được	Không tính được
Giá vốn	Không tính được	Không tính được
Lợi nhuận gộp	55,405,735	53,614,431
Lợi nhuận trước thuế	42,236,135	41,328,467
Lợi nhuận sau thuế	33,853,117	33,122,272
7. Tăng trưởng		
Tăng trưởng Doanh thu	$(68,578,496 - 67,764,326) / 67,764,326 * 100 = \mathbf{1.20\%}$	
Tăng trưởng Lợi nhuận gộp	$(55,405,735 - 53,614,431) / 53,614,431 * 100 = \mathbf{3.34\%}$	

Chỉ số	31/12/2024	31/12/2023
Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế	(42,236,135 - 41,328,467) / 41,328,467 * 100 = 2.19%	
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	(33,853,117 - 33,122,272) / 33,122,272 * 100 = 2.21%	
8. Dòng tiền		
DOANH THU THUẦN (Net Cash Flow from Operating Activities - CFO)	59,122,831	(38,541,530)
TỶ SUẤT DÒNG TIỀN TỰ DO (Free Cash Flow to Equity - FCFE)	(59,122,831 - 1,480,121) = 57,642,710	(-38,541,530 - 1,008,160) = -39,549,690

Lý do không tính được một số chỉ số:

- **Thanh khoản nhanh:** Không có thông tin về "Hàng tồn kho" trong bảng cân đối kế toán.
- **Khả năng thanh toán lãi vay:** Cần thông tin về "EBIT" (Lợi nhuận trước lãi vay và thuế) và "Chi phí lãi vay", không có sẵn trong báo cáo này.
- **Vòng quay hàng tồn kho:** Cần thông tin về "Giá vốn hàng bán" và "Hàng tồn kho bình quân", không có sẵn trong báo cáo này.
- **Vòng quay khoản phải thu:** Cần thông tin về "Doanh thu thuần" và "Khoản phải thu bình quân", không có sẵn trong báo cáo này.
- **P/E, P/B:** Cần thông tin về "Giá thị trường cổ phiếu", không có sẵn trong báo cáo này.
- **Doanh thu thuần, Giá vốn:** Không có thông tin trực tiếp về "Doanh thu thuần" và "Giá vốn" trong bảng cân đối kế toán. Thông tin này thường nằm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:**

- Năm 2024: 9.41%
- Năm 2023: 8.97%
- Nhận xét: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu tăng nhẹ cho thấy doanh nghiệp có xu hướng tăng cường sử dụng vốn của cổ đông, giảm sự phụ thuộc vào nợ vay. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn còn khá thấp, cho thấy doanh nghiệp vẫn phụ thuộc nhiều vào nợ.

- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn:** Không đủ dữ liệu để phân tích chi tiết. Cần thông tin về tổng tài sản ngắn hạn và tổng tài sản dài hạn.

2. Phân tích khả năng thanh toán

- **Thanh khoản hiện hành:**

- Năm 2024: 0.98
- Năm 2023: 0.99
- Nhận xét: Hệ số thanh khoản hiện hành gần 1 cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp ở mức vừa phải. Doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn nếu có biến động bất lợi.

- **Thanh khoản nhanh:** Không tính được do thiếu dữ liệu về hàng tồn kho.

- **Thanh khoản tức thời:**

- Năm 2024: 0.0075
- Năm 2023: 0.0087
- Nhận xét: Hệ số thanh khoản tức thời rất thấp cho thấy doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào các tài sản khác ngoài tiền mặt để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

- **Khả năng thanh toán lãi vay:** Không tính được do thiếu dữ liệu về EBIT và chi phí lãi vay.

- **Vòng quay khoản phải thu:** Không tính được do thiếu dữ liệu về doanh thu thuần và khoản phải thu bình quân.

- **Vòng quay hàng tồn kho:** Không tính được do thiếu dữ liệu về giá vốn hàng bán và hàng tồn kho bình quân.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính

- **Hệ số nợ:**

- Năm 2024: 0.91
- Năm 2023: 0.91
- Nhận xét: Hệ số nợ cao cho thấy doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính cao, phụ thuộc nhiều vào nợ vay. Điều này có thể làm tăng rủi ro tài chính.

- **Nợ trên vốn chủ:**

- Năm 2024: 9.63
- Năm 2023: 10.14
- Nhận xét: Tỷ lệ nợ trên vốn chủ rất cao, cho thấy doanh nghiệp sử dụng nợ vay gấp nhiều lần vốn chủ sở hữu. Điều này làm tăng rủi ro tài chính và có thể ảnh hưởng đến khả năng trả nợ.

4. Phân tích khả năng sinh lời

- **Biên lợi nhuận gộp:**

- Năm 2024: 0.59
- Năm 2023: 0.50
- Nhận xét: Biên lợi nhuận gộp tăng cho thấy doanh nghiệp quản lý chi phí sản xuất tốt hơn hoặc có thể tăng giá bán sản phẩm.

- **Biên lợi nhuận ròng:**

- Năm 2024: 0.49
- Năm 2023: 0.49
- Nhận xét: Biên lợi nhuận ròng ổn định cho thấy doanh nghiệp duy trì được hiệu quả hoạt động kinh doanh.

- **ROA (Hiệu quả tài sản):**

- Năm 2024: 0.017
- Năm 2023: 0.036
- Nhận xét: ROA giảm cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp giảm.

- **ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu):**

- Năm 2024: 0.187
- Năm 2023: 0.401
- Nhận xét: ROE giảm mạnh cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp giảm đáng kể.

- **EPS:**

- Năm 2024: 0.006
- Năm 2023: 0.006
- Nhận xét: EPS không đổi cho thấy lợi nhuận trên mỗi cổ phần không thay đổi.

5. Phân tích dòng tiền

- **DOANH THU THUẦN (Net Cash Flow from Operating Activities - CFO):**

- Năm 2024: 59,122,831
- Năm 2023: (38,541,530)
- Nhận xét: CFO chuyển từ âm sang dương cho thấy doanh nghiệp đã cải thiện khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh chính.

- **TỶ SUẤT DÒNG TIỀN TỰ DO (Free Cash Flow to Equity - FCFE):**

- Năm 2024: 57,642,710
- Năm 2023: -39,549,690
- Nhận xét: FCFE chuyển từ âm sang dương cho thấy doanh nghiệp có nhiều tiền hơn để sử dụng cho các hoạt động khác sau khi đã trừ đi chi phí đầu tư tài sản cố định.

6. Tăng trưởng

- **Tăng trưởng Doanh thu: 1.20%**

- **Tăng trưởng Lợi nhuận gộp: 3.34%**

- **Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế: 2.19%**

- **Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế: 2.21%**

- Nhận xét: Tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận đều dương, cho thấy doanh nghiệp đang phát triển. Tuy nhiên, mức tăng trưởng còn khá thấp.